

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2026/NQ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và
cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

*Chính phủ ban hành Nghị quyết về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ
tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi
quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

Điều 2. Nguyên tắc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh

1. Việc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh phải bảo đảm tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo; tăng tính chủ động của chính quyền địa phương; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản trị hành chính.



2. Tiếp tục đổi mới toàn diện, nâng cao hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông; bảo đảm công khai, minh bạch, tối ưu hóa quy trình, thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính; nâng cao năng suất lao động, hiệu lực, hiệu quả quản lý, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản trị hành chính.

3. Việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính phải gắn với cơ chế hậu kiểm, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 3. Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực đo đạc bản đồ và viễn thám tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực đất đai tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị quyết này.

6. Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực thủy lợi tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị quyết này.

7. Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực tài nguyên nước tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị quyết này.

8. Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực môi trường tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị quyết này.

9. Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực quản lý tổng hợp biển và hải đảo tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết này.

10. Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực địa chất và khoáng sản tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị quyết này.

11. Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực khuyến nông tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị quyết này.

12. Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực biến đổi khí hậu tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị quyết này.

13. Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị quyết này.

14. Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực chăn nuôi và thú y tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị quyết này.

15. Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực khí tượng thủy văn tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ:

a) Chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc và tổ chức thi hành và kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này theo thẩm quyền;

b) Trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật theo các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị

quyết này để cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh, bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027;

c) Công bố thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện thẩm quyền được phân cấp tại Nghị quyết này.

3. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chuyển giao hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được phân cấp tại Nghị quyết này cho cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền được phân cấp.

4. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức tham gia xây dựng, ban hành Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn hoặc giảm trách nhiệm theo quy định tại khoản 11 Điều 68 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Hiệu lực thi hành

a) Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 4 năm 2026 đến hết ngày 01 tháng 03 năm 2027, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

b) Các quy định tại mục A Phụ lục I, mục A Phụ lục V, tiểu mục A.2 mục A Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị quyết này có hiệu lực cùng thời điểm với Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật Đầu tư năm 2025.

Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định, nghị quyết của Chính phủ có quy định về thủ tục hành chính liên quan đến quy định tại Nghị quyết này được thông qua hoặc ban hành sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực và thời điểm có hiệu lực trong khoảng thời gian từ ngày 29 tháng 4 năm 2026 đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này hết hiệu lực kể từ thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

2. Trong thời gian quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CDS (2).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Phạm Thị Thanh Trà



DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP
ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Phụ lục I	Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư
Phụ lục II	Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm
Phụ lục III	Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
Phụ lục IV	Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực đo đạc bản đồ và viễn thám
Phụ lục V	Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực đất đai
Phụ lục VI	Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực thủy lợi
Phụ lục VII	Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực tài nguyên nước
Phụ lục VIII	Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực môi trường
Phụ lục IX	Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực quản lý tổng hợp biển và hải đảo
Phụ lục X	Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực địa chất và khoáng sản
Phụ lục XI	Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực khuyến nông
Phụ lục XII	Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực biến đổi khí hậu
Phụ lục XIII	Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật
Phụ lục XIV	Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực chăn nuôi và thú y
Phụ lục XV	Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực khí tượng thủy văn





Phụ lục I

CẮT GIẢM, PHÂN CẤP, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

Không thực hiện điều kiện về Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá tại Điều 39 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

B. PHÂN CẤP THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Phân cấp thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, cấp lại Giấy xác nhận đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 tỉnh, thành phố trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản được lựa chọn địa phương để đề nghị cấp Giấy xác nhận).

1. Trình tự, thủ tục thực hiện:

a) Chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản gửi hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính;

b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 mục B Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này căn cứ quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; xin ý kiến địa phương còn lại đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 tỉnh, thành phố trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trong thời hạn 04 ngày làm việc, địa phương được xin ý kiến phải có ý kiến trả lời bằng văn bản; quá thời hạn, địa phương được xin ý kiến không trả lời được coi là đồng ý) để thẩm định, cấp Giấy xác nhận theo Mẫu số 27.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 41/2026/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy xác nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.



2. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực và các nội dung khác thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 6, 7 và 8 Điều 21 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP.

3. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị quyết này.

C. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Văn bản	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Cơ quan chủ trì soạn thảo
1	Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản	Điều 21; Điều 39	Bộ Nông nghiệp và Môi trường



Phụ lục II

CẮT GIẢM PHÂN CẤP, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Không thực hiện thành phần hồ sơ của thủ tục Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng tại điểm c khoản 1 Điều 75 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

B. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Văn bản	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Cơ quan chủ trì soạn thảo
1	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp	Điểm c khoản 1 Điều 75	Bộ Nông nghiệp và Môi trường





Phụ lục III

CẮT GIẢM, PHÂN CẤP, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC (Kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Không thực hiện thủ tục Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen tại Điều 18 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen, tổ chức, cá nhân tiếp nhận giấy phép gửi thông báo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo mẫu tại Phụ lục 3.1 kèm theo Phụ lục này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Bộ Nông nghiệp và Môi trường công khai việc thay đổi thông tin theo quy định trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

II. Không thực hiện thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học tại Điều 23 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học, tổ chức, cá nhân tiếp nhận giấy phép gửi thông báo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 3.1 kèm theo Phụ lục này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Bộ Nông nghiệp và Môi trường công khai việc thay đổi thông tin theo quy định trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

III. Không thực hiện thủ tục Cấp lại Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi tại Điều 33 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân được cấp Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, tổ chức, cá nhân tiếp nhận giấy phép gửi thông báo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 3.1 kèm theo Phụ

lục này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Bộ Nông nghiệp và Môi trường công khai việc thay đổi thông tin theo quy định trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

IV. Không thực hiện thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng trong sản xuất khép kín tại Điều 37a Nghị định số 69/2010/NĐ-CP về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen đã được bổ sung bởi Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng trong sản xuất khép kín, tổ chức, cá nhân tiếp nhận giấy phép gửi thông báo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 3.1 kèm theo Phụ lục này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Bộ Nông nghiệp và Môi trường công khai việc thay đổi thông tin theo quy định trên Trang thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Văn bản	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Cơ quan chủ trì soạn thảo
1	Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen	- Khoản 5 Điều 18, khoản 4 Điều 23, khoản 3 Điều 33 và khoản 5 Điều 37a; tên và khoản 1, khoản 7 Điều 18; tên và khoản 1 Điều 23; tên và khoản 1 Điều 33 và tên và khoản 1, khoản 7 Điều 37a; Điều 8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	- Khoản 3 Điều 42; Phụ lục I	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục 3.1. MẪU THÔNG BÁO THAY ĐỔI THÔNG TIN

(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TB-....

....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO**Về việc thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy (1)**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Giấy (1) kèm theo Quyết định số/QĐ-BNNMT ngày tháng năm

1. Thông tin của Tổ chức, cá nhân tại Giấy (1):

- Tên Tổ chức, cá nhân:.....
- Tên người đại diện:
- Địa chỉ:
- Số điện thoại: Fax (nếu có):

2. Thông tin thay đổi của Tổ chức, cá nhân:

- Tên Tổ chức, cá nhân: (2).....
- Tên người đại diện:
- Địa chỉ:
- Số điện thoại: Fax (nếu có):

3. Cam kết:

Chúng tôi, (2), cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của các thông tin cung cấp nêu trên;
- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm được quy định tại Giấy (1) do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp; các quy định pháp luật về an toàn sinh học và quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Tài liệu kèm theo (nếu có):

-

(2)

*(Ký, ghi rõ họ tên người đại diện, đóng
dấu (nếu có))*

Ghi chú: (1) Giấy phép khảo nghiệm/Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/Giấy chứng nhận an toàn sinh học/Giấy chứng nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng trong sản xuất khép kín.



Phụ lục IV

CẮT GIẢM, PHÂN CẤP, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ VÀ VIỆN THĂM

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Mục 1. LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Không thực hiện thủ tục cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ tại Điều 21 và Điều 22 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 136/2021/NĐ-CP, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP, Nghị định số 39/2026/NĐ-CP.

Việc cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được thực hiện theo quy định tại Luật Đo đạc và bản đồ, Luật Tiếp cận thông tin, Luật Dữ liệu và pháp luật có liên quan. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ là tài sản công phải trả chi phí theo quy định của pháp luật.

II. Thời hạn thực hiện thủ tục cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ tại điểm d và điểm đ khoản 3 Điều 33 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 136/2021/NĐ-CP, Nghị định số 39/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ, lập biên bản thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của các tổ chức;

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định, gửi biên bản thẩm định kèm hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương liên thông với hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Công dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;”.

III. Thời hạn thực hiện thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 136/2021/NĐ-CP, Nghị định số 39/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

Sau thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 39/2026/NĐ-CP), Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ ký, cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ.



B. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Văn bản	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Cơ quan chủ trì soạn thảo
1	Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 136/2021/NĐ-CP, Nghị định số 39/2026/NĐ-CP	Điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 33; khoản 1 Điều 47	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Mục 2. LĨNH VỰC VIỄN THÁM**A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Không thực hiện thủ tục cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám tại Điều 23 và Điều 25 Nghị định số 03/2019/NĐ-CP về hoạt động viễn thám.

Việc cung cấp thông tin, dữ liệu viễn thám được thực hiện theo quy định tại Luật Tiếp cận thông tin, Luật Dữ liệu và pháp luật có liên quan. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám phải trả chi phí theo quy định pháp luật.

B. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Văn bản	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Cơ quan chủ trì soạn thảo
1	Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 04/01/2019 của Chính phủ về hoạt động viễn thám	Điều 23 và Điều 25	Bộ Nông nghiệp và Môi trường





Phụ lục V

CẮT GIẢM, PHÂN CẤP, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

I. Không thực hiện điều kiện kinh doanh về kinh doanh dịch vụ tư vấn điều tra, đánh giá đất đai tại Điều 17 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP.

II. Không thực hiện điều kiện kinh doanh về kinh doanh tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại Điều 23 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP.

B. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Văn bản	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Cơ quan chủ trì soạn thảo
1	Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai	Điều 17	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai	Điều 23	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3	Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.	Điểm a và điểm b khoản 16 Điều 1; khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 4.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường





Phụ lục VI

CẮT GIẢM, PHÂN CẤP, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC THỦY LỢI

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Thời hạn thực hiện thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi được quy định như sau:

Trong thời hạn: 13 ngày làm việc đối với các hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP; 06 ngày làm việc đối với hoạt động quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP; 08 ngày làm việc đối với hoạt động quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

Đối với hồ sơ đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì thời gian giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục được thực hiện theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP.

II. Thời hạn thực hiện thủ tục Cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại điểm c khoản 2 Điều 22 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

Trong thời hạn: 11 ngày làm việc đối với các hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP; 04 ngày làm việc đối với hoạt động quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP; 06 ngày làm việc đối với hoạt động quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

Đối với hồ sơ đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì thời gian giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục được thực hiện theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP.

III. Thời hạn thực hiện thủ tục Cấp Giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

Trong thời hạn: 08 ngày làm việc đối với hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP; 02 ngày làm việc đối



với hoạt động quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP; 06 ngày làm việc đối với hoạt động quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

Đối với hồ sơ đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì thời gian giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục được thực hiện theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP.

IV. Thời hạn thực hiện thủ tục Cấp Giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

Trong thời hạn 06 ngày làm việc đối với hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP; 02 ngày làm việc đối với hoạt động quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP; 04 ngày làm việc đối với hoạt động quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

Đối với hồ sơ đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì thời gian giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục được thực hiện theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP.

B. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Văn bản	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Cơ quan chủ trì soạn thảo
1	Nghị định 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi	- Điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 22; - Điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 24.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường



Phụ lục VII

CẮT GIẢM, PHÂN CẤP, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Không thực hiện thủ tục Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất tại Điều 36 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.

Trường hợp tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thành việc bàn giao, bên nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách phải đáp ứng điều kiện về cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất và phải gửi thông báo về việc thay đổi tên chủ giấy phép bằng văn bản đến cơ quan cấp giấy phép theo thẩm quyền. Văn bản thông báo là thành phần không thể tách rời của giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất đã được cấp.

Nội dung thông báo bao gồm: Các nội dung liên quan đến việc đổi tên chủ giấy phép; cam kết việc thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Giấy phép. Bên nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức phải tiếp tục thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Giấy phép.

B. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Văn bản	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Cơ quan chủ trì soạn thảo
1.	Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP	Điều 36	Bộ Nông nghiệp và Môi trường



Phụ lục VIII

CÁT GIẢM, PHÂN CẤP, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CÁT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

A. CÁT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Không thực hiện thủ tục chứng nhận, thừa nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất quy định tại khoản 10 Điều 45 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất là tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật, trong đó có lĩnh vực đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 22/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện kiểm tra việc giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật, trong đó có lĩnh vực đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.

3. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất có trách nhiệm:

a) Định kỳ hàng tuần (trước ngày đầu tuần kế tiếp), tổ chức đánh giá sự phù hợp cập nhật, kê khai kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với lĩnh vực đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về môi trường hoặc đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cập nhật thông tin về mọi thay đổi có ảnh hưởng tới năng lực hoạt động đã đăng ký trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về môi trường trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi;

4. Quy định chuyển tiếp

a) Tổ chức đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định là tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, thì tiếp



tục được thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất cho đến hết thời hạn hiệu lực của Quyết định chi định tổ chức đánh giá sự phù hợp.

b) Đối với đơn, hồ sơ đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa được giải quyết xong thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận đơn, hồ sơ đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

B. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Văn bản	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Cơ quan chủ trì soạn thảo
1	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Điểm a Khoản 7 và khoản 10 Điều 45	Bộ Nông nghiệp và Môi trường



Phụ lục IX

CẮT GIẢM, PHÂN CẤP, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Không thực hiện thủ tục Gia hạn Quyết định giao khu vực biển tại Điều 11, Điều 19 và Điều 20 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP, Nghị định số 44/2026/NĐ-CP.

1. Chậm nhất 03 tháng trước ngày Quyết định giao khu vực biển đã được cấp hết thời hạn mà vẫn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển còn thời hạn hoặc vẫn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng khu vực biển nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo quy định tại Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP, Nghị định số 44/2026/NĐ-CP.

2. Cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung về thời hạn sử dụng khu vực biển cho tổ chức, cá nhân theo trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển quy định tại Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP, Nghị định số 44/2026/NĐ-CP.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì cơ quan giải quyết hồ sơ thực hiện theo trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo quy định tại Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP, Nghị định số 44/2026/NĐ-CP. Cơ quan giải quyết hồ sơ không trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân, chỉ yêu cầu nộp bổ sung 01 bản sao vẫn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng.

B. PHÂN CẤP THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Phân cấp thẩm quyền Công nhận khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP, Nghị định số 44/2026/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

1. Trình tự, thủ tục công nhận khu vực biển thực hiện theo quy định của Điều 17, Điều 18 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP, Nghị định số 44/2026/NĐ-CP.

2. Trường hợp khu vực biển đề nghị công nhận nằm trong phạm vi vùng biển liên vùng thì tổ chức, cá nhân được quyền lựa chọn một trong các địa phương nơi có khu vực biển đề nghị công nhận để thực hiện thủ tục đề nghị công nhận khu vực biển.

C. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Văn bản	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Cơ quan chủ trì soạn thảo
1	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP và Nghị định số 44/2026/NĐ-CP	Khoản 1 Điều 8; Điều 13, khoản 1 Điều 14, Điều 11, Điều 19, Điều 20, Mẫu số 02	Bộ Nông nghiệp và Môi trường



Phụ lục X

CẮT GIẢM, PHÂN CẤP, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Điều kiện cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV quy định tại khoản 2 Điều 89 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

Tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Địa chất và khoáng sản được xem xét, cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV khi đáp ứng điều kiện:

1. Phù hợp với nguyên tắc khai thác khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Địa chất và khoáng sản;

2. Khu vực đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xác nhận, công nhận, phê duyệt hoặc kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV.

II. Thay thế một số cụm từ: Thay thế cụm từ “điểm a khoản 2” thành cụm từ “điểm a khoản 3” tại điểm a khoản 3 Điều 59a; cụm từ “khoản 2” thành cụm từ “khoản 3” tại điểm d khoản 1 Điều 83; cụm từ “điểm g” thành cụm từ “điểm h” tại điểm a khoản 2 Điều 94 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 21/2026/NĐ-CP.

B. PHÂN CẤP THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Phân cấp thẩm quyền chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản đối với khoáng sản nhóm I và khoáng sản chưa được xác định theo nhóm khoáng sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại điểm a khoản 2 Điều 100a Nghị định số 193/2025/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Địa chất và khoáng sản đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

1. Trình tự, thủ tục thực hiện:

a) Trường hợp vị trí lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản đối với khoáng sản nhóm I và khoáng sản chưa được xác định theo nhóm khoáng sản thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm cấm hoạt động khoáng sản thì không phải lấy ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 100a Nghị định số 193/2025/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 21/2026/NĐ-CP;



b) Trường hợp khu vực đề nghị lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực đề nghị lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đề nghị lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản;

c) Trường hợp khu vực đề nghị lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực đề nghị lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản.

2. Văn bản chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường được tiếp tục áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản chấp thuận cho đến khi hết thời hạn.

3. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì hành mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị quyết này.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương và các cơ quan có liên quan thẩm định phương án lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản nhóm I;

b) Rà soát các nhiệm vụ được phân cấp quy định tại Nghị quyết này để chỉnh sửa, bổ sung và công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết; bảo đảm giải quyết thủ tục hành chính sau phân cấp được thông suốt, không bị gián đoạn;

c) Kế thừa toàn bộ hồ sơ, tài liệu, các bước thực hiện và kết quả giải quyết của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã thực hiện trước ngày Nghị quyết này có

hiệu lực thi hành. Không yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp lại hồ sơ đã nộp; không thực hiện lại các bước trong thủ tục hành chính đã thực hiện trước khi phân cấp;

C. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Văn bản	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Cơ quan chủ trì soạn thảo
1	Nghị định số 193/2025/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Địa chất và Khoáng sản, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP	Điều 59a; Điều 83; Điều 89; Điều 94; Điều 100a; Điều 100b.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường



Phụ lục XI

CẮT GIẢM, PHÂN CẤP, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC KHUYẾN NÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Không thực hiện thủ tục Nghiệm thu kết quả hàng năm dự án khuyến nông trung ương quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP về khuyến nông.

II. Không thực hiện thủ tục Phê duyệt nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP về khuyến nông.

Đối với hồ sơ đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

III. Không thực hiện thủ tục Điều chỉnh nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên quy định tại khoản 5 Điều 23 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP về khuyến nông.

Đối với hồ sơ đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

B. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Văn bản	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Cơ quan chủ trì soạn thảo
1.	Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông	Điều 22; Điều 23	Bộ Nông nghiệp và Môi trường





Phục lục XII

CẮT GIẢM, PHÂN CẤP, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Không thực hiện thủ tục Chấp thuận đăng ký chuyển đổi chương trình, dự án đăng ký theo Cơ chế phát triển sạch (CDM) sang Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris tại khoản 3 Điều 20a Nghị định số 06/2022/NĐ-CP quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP.

B. PHÂN CẤP THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Phân cấp thẩm quyền cấp tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự, thủ tục thực hiện:

1. Đối với cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tổ chức tham gia dự án được đăng ký theo các cơ chế tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 20a Nghị định số 06/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia và gửi thông tin cho cơ sở, tổ chức.

2. Đối với tổ chức tham gia dự án được đăng ký theo cơ chế tại Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia và gửi thông tin cho cơ sở, tổ chức.

3. Đối với tổ chức tham gia chương trình, dự án thuộc các cơ chế tại điểm c khoản 1 Điều 20a Nghị định số 06/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, tổ chức gửi hồ sơ đăng ký tài khoản tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo một trong các hình thức: trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

a) Hồ sơ đăng ký bao gồm:



Đơn đề nghị đăng ký theo Phụ lục 12.1 kèm theo Phụ lục này;

Tài liệu chương trình, dự án được đăng ký theo quy định của các cơ chế;

Phương thức liên lạc của chương trình, dự án được đăng ký theo quy định của các cơ chế.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp tài khoản thông tin cho tổ chức; trường hợp từ chối cấp tài khoản phải nêu rõ lý do.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai thủ tục hành chính này từ ngày 01 tháng 8 năm 2026. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục hành chính này; thực hiện việc bàn giao hồ sơ Bộ đã tiếp nhận và xử lý trước ngày 01 tháng 8 năm 2026 cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

II. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt đăng ký/điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước của Bộ trưởng bộ quản lý lĩnh vực tại khoản 6 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự, thủ tục thực hiện:

1. Cơ quan, tổ chức có đề nghị đăng ký dự án lựa chọn phương pháp tạo tín chỉ các-bon tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP và gửi hồ sơ đăng ký dự án tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp dự án đăng ký trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp tỉnh hoặc tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của một trong các khu vực thực hiện dự án trong trường hợp dự án đăng ký trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên theo một trong các hình thức: trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị đăng ký dự án theo Phụ lục 12.2 kèm theo Phụ lục này;

Tài liệu thiết kế dự án theo Phụ lục 12.3 kèm theo Phụ lục này;

Kế hoạch giám sát dự án theo Phụ lục 12.4 kèm theo Phụ lục này;

Kế hoạch thực hiện phát triển bền vững theo Phụ lục 12.5 kèm theo Phụ lục này;

Phương thức liên lạc theo Phụ lục 12.6 kèm theo Phụ lục này;

Bản sao các loại giấy phép liên quan đến hoạt động chuyên môn của dự án theo quy định pháp luật hiện hành;

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo cho cơ quan, tổ chức về tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, tổ chức hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày có thông báo. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn thực hiện thủ tục đăng ký, điều chỉnh dự án;

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ đăng tải hồ sơ đề nghị đăng ký dự án trên trang thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến rộng rãi trong thời gian 30 ngày.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc lấy ý kiến rộng rãi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ tổng hợp ý kiến và thông báo cho cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ.

5. Cơ quan, tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến tại thông báo và gửi đơn vị tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP để thực hiện thẩm định. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan, tổ chức gửi hồ sơ đề nghị đăng ký dự án đã hoàn thiện kèm báo cáo thẩm định tài liệu dự án theo Phụ lục 12.7 kèm theo Phụ lục này tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ.

Đơn vị thẩm định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP lựa chọn thực hiện thẩm định tài liệu dự án trước, trong hoặc sau thời hạn lấy ý kiến rộng rãi.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị đăng ký dự án đã hoàn thiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo cho cơ quan, tổ chức đề xuất về tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan, tổ chức đề xuất hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày có thông báo. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn thực hiện thủ tục đăng ký, điều chỉnh dự án;

7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ gửi hồ sơ tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các khu vực thực hiện dự án (nếu có) và các cơ quan, tổ chức liên quan lấy ý kiến về việc phê duyệt đăng ký dự án. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến.

8. Trong thời hạn 07 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan, tổ chức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ tổ chức đánh giá theo các nội dung: biện pháp giảm phát thải khí nhà kính, phương pháp tạo tín chỉ các-bon,

các tham số giám sát hoạt động dự án; phê duyệt đăng ký dự án bằng quyết định theo Phụ lục 12.8 kèm theo Phụ lục này; gửi cho tổ chức, cá nhân đề nghị đăng ký và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia; trường hợp không phê duyệt đăng ký phải nêu rõ lý do.

9. Cơ quan, tổ chức có nhu cầu điều chỉnh quy mô, công suất của dự án đã được đăng ký thực hiện theo trình tự đề nghị đăng ký dự án quy định tại khoản 6 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP.

10. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai thủ tục hành chính này từ ngày 01 tháng 8 năm 2026. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục hành chính này; thực hiện việc bàn giao hồ sơ Bộ đã tiếp nhận và xử lý trước ngày 01 tháng 8 năm 2026 cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

III. Phân cấp thẩm quyền thay đổi thành phần tham gia dự án của Bộ trưởng bộ quản lý lĩnh vực tại khoản 7 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự, thủ tục thực hiện:

1. Cơ quan, tổ chức là chủ đầu tư dự án đã được đăng ký gửi hồ sơ đề nghị thay đổi thành phần tham gia dự án tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đăng ký dự án trong trường hợp dự án đăng ký trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp tỉnh hoặc tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của một trong các khu vực thực hiện dự án trong trường hợp dự án trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên theo một trong các hình thức: trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị thay đổi thành phần tham gia dự án theo Phụ lục 12.9 kèm theo Phụ lục này;

Phương thức liên lạc bổ sung theo Phụ lục 12.6 kèm theo Phụ lục này.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ thực hiện thay đổi thành phần tham gia dự án theo đề nghị của cơ quan, tổ chức và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

3. Tổ chức có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết chịu trách nhiệm với các bên liên quan theo quy định của pháp luật do quyết định điều chỉnh tham gia dự án.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai thủ tục hành chính này từ ngày 01 tháng 8 năm 2026. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục hành chính này; thực hiện việc bàn giao hồ sơ Bộ đã tiếp nhận và xử lý trước ngày 01 tháng 8 năm 2026 cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

IV. Phân cấp thẩm quyền hủy đăng ký dự án của Bộ trưởng bộ quản lý lĩnh vực tại khoản 8 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự, thủ tục thực hiện:

1. Cơ quan, tổ chức là chủ đầu tư dự án đã được đăng ký gửi hồ sơ đề nghị tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đăng ký dự án trong trường hợp dự án đăng ký trên 01 đơn vị hành chính cấp tỉnh hoặc tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của một trong các khu vực thực hiện dự án trong trường hợp dự án trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên theo một trong các hình thức: trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị hủy đăng ký dự án theo Phụ lục 12.10 kèm theo Phụ lục này;

Phương thức liên lạc theo Phụ lục 12.6 kèm theo Phụ lục này;

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ thực hiện hủy đăng ký dự án theo đề nghị của tổ chức trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

3. Tổ chức có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết và chịu trách nhiệm với các bên liên quan theo quy định của pháp luật do quyết định hủy đăng ký dự án.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai thủ tục hành chính này từ ngày 01 tháng 8 năm 2026. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục hành chính này; thực hiện việc bàn giao hồ sơ Bộ đã tiếp nhận và xử lý trước ngày 01 tháng 8 năm 2026 cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

V. Phân cấp thẩm quyền cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước của Bộ trưởng bộ quản lý lĩnh vực tại khoản 9 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự, thủ tục thực hiện:

1. Cơ quan, tổ chức là chủ đầu tư dự án đã được đăng ký gửi hồ sơ đề nghị cấp tín chỉ các-bon tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đăng ký dự án trong trường hợp dự án đăng ký trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp tỉnh hoặc tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của một trong các khu vực thực hiện dự án trong trường hợp dự án trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên theo một trong các hình thức: trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị cấp tín chỉ các-bon theo Phụ lục 12.11 kèm theo Phụ lục này;

Báo cáo giám sát dự án theo Phụ lục 12.12 kèm theo Phụ lục này;

Báo cáo thẩm định kết quả giảm nhẹ dự án theo Phụ lục 12.13 kèm theo Phụ lục này do đơn vị thẩm định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP thực hiện;

Báo cáo phát triển bền vững theo Phụ lục 12.5 kèm theo Phụ lục này;

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức đề nghị về tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, tổ chức đề nghị hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày có thông báo.

Sau 15 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo, trường hợp tổ chức không gửi hồ sơ đã được hoàn thiện theo văn bản thông báo thì phải thực hiện nộp lại hồ sơ như lần đầu;

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ gửi hồ sơ tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các khu vực thực hiện dự án (nếu có) và các cơ quan, tổ chức liên quan lấy ý kiến về việc cấp tín chỉ các-bon cho dự án. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến;

4. Trong thời hạn 15 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ quyết định cấp tín chỉ các-bon thông báo cho tổ chức đề nghị và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia; trường hợp không cấp tín chỉ các-bon phải nêu rõ lý do.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai thủ tục hành chính này từ ngày 01 tháng 8 năm 2026. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục hành chính này; thực hiện việc bàn giao hồ sơ Bộ đã tiếp nhận và xử lý trước ngày 01 tháng 8 năm 2026 cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.



C. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Văn bản	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Cơ quan chủ trì soạn thảo
1	Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP và Nghị định số 83/2026/NĐ-CP	Điều 18; Điều 20	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục 12.1

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
Tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia

Kính gửi: ...

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 và Nghị định số 83/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2026;

- Tên cơ quan/tổ chức:
- Đại diện cơ quan/tổ chức: Chức vụ:
- Mã đăng ký doanh nghiệp:
- Mã số thuế cơ quan/tổ chức:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:Fax:
- Email:
- Website của cơ quan/tổ chức:

Đề nghị đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon cho công ty/tổ chức do tôi là người đại diện hợp pháp theo pháp luật với những thông tin sau:

1. Tên cơ quan/tổ chức:

- Tên cơ quan/tổ chức viết bằng tiếng Việt (*ghi bằng chữ in hoa*):.....
- Tên cơ quan/tổ chức viết bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*):

2. Thông tin về chương trình, dự án trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon:

- Tên đầy đủ, mã đăng ký của chương trình/dự án:
- Tên cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon dự án đăng ký:
- Lĩnh vực giảm phát thải khí nhà kính của chương trình/dự án:

- Thời gian đăng ký thực hiện dự án:
- Tổng lượng tín chỉ dự kiến được phân bổ từ chương trình, dự án:
- Lượng tín chỉ đã được cấp của chương trình, dự án (nếu có):
- Số seri tín chỉ bắt đầu, kết thúc (nếu có):
- Cơ quan cấp tín chỉ (nếu có):

Hồ sơ đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon bao gồm:

- (1)
- (2)
- (3)

(Liệt kê các tài liệu trong hồ sơ đề nghị xác nhận theo danh mục Hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 và Nghị định số 83/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2026)

Cơ quan/Tổ chức chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các quy định về yêu cầu đối với các thông tin đã cung cấp.

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh... xem xét cấp tài khoản tín chỉ các-bon trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon.

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC

(Đại diện cơ quan, tổ chức ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Tài liệu gửi kèm theo (ngoài danh mục quy định tại khoản 6 Điều 18 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 và Nghị định số 83/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2026, nếu có):...

Phụ lục 12.2



TÊN TỔ CHỨC

Số: ... /...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**
Đăng ký/Điều chỉnh dự án

Kính gửi:

(Ghi tên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký/điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước).

(Tên cơ quan/tổ chức đại diện đề nghị công nhận/điều chỉnh dự án) đề nghị (tên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký/điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước) chấp thuận đăng ký/điều chỉnh (tên dự án) theo các nội dung sau:

I. Thông tin về tổ chức đại diện đề nghị

1. Tên tổ chức đại diện đề nghị:
2. Mã đăng ký doanh nghiệp:
3. Mã số thuế cơ quan/tổ chức:
4. Người đại diện cơ quan/tổ chức đại diện:..... Chức vụ:
- CCCD/Hộ chiếu số:
5. Địa chỉ trụ sở:
6. Địa chỉ liên hệ:
7. Điện thoại liên hệ:
8. Fax:
9. Email:

II. Thông tin về tổ chức khác (dự kiến) tham gia dự án *(ghi rõ tên các cơ quan/tổ chức (dự kiến) tham gia dự án, mã đăng ký doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở của cơ quan/tổ chức (dự kiến) tham gia dự án)*

III. Nội dung đề nghị

Đề nghị đăng ký/điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước với những thông tin sau:

1. Tên đầy đủ dự án đề nghị đăng ký/điều chỉnh:
2. Địa điểm thực hiện dự án:
3. Dự kiến thời gian thực hiện dự án:
4. Dự kiến kinh phí thực hiện dự án:

5. Dự kiến tiến độ thực hiện dự án (khởi công/lắp đặt trang thiết bị/vận hành):
.....

6. Lĩnh vực giảm phát thải khí nhà kính của dự án:

7. Dự kiến lượng giảm phát thải khí nhà kính từ dự án:;
lượng tín chỉ quy đổi:

8. Số lần điều chỉnh dự án (nếu có):

9. Lý do điều chỉnh (nếu có):

IV. Các văn bản, tài liệu kèm theo

Hồ sơ đề nghị đăng ký/điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước bao gồm:

(1)

(2)

(3)

(Liệt kê các tài liệu trong hồ sơ đề nghị xác nhận theo danh mục Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 6 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 và Nghị định số 83/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2026)

Chúng tôi xin bảo đảm về độ trung thực và tuân thủ quy định pháp luật về đầu tư dự án. Nếu có gì sai phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quốc tế.

Đề nghị (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ) xem xét phê duyệt đăng ký/điều chỉnh (tên dự án) theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước của Việt Nam.

(Địa danh), ngày tháng năm

TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC

(Đại diện cơ quan, tổ chức ký, ghi rõ họ tên
và đóng dấu)

Tài liệu gửi kèm theo (ngoài danh mục quy định tại điểm a khoản 6 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 và Nghị định số 83/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2026, nếu có): ...

Phụ lục 12.3

TÀI LIỆU THIẾT KẾ DỰ ÁN

A. Mô tả dự án

A.1. Tên dự án

(Đề nghị nêu rõ công nghệ áp dụng và lĩnh vực thực hiện của dự án)

--

A.2. Mô tả chung về dự án, công nghệ và/hoặc giải pháp dự kiến sử dụng

(Đề nghị mô tả: Mục đích; phương pháp giảm phát thải/hấp thụ khí nhà kính)

--

A.3. Vị trí dự án (kèm tọa độ)

Quốc gia thực hiện	Việt Nam
Tỉnh/Thành phố	
Xã/Phường	
Vĩ độ, kinh độ:	

A.4. Tên của bên tham gia dự án

Việt Nam	
...	

A.5. Thời gian thực hiện

Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án	
Thời gian thực hiện dự án (dự kiến)	

B. Áp dụng phương pháp đã được phê duyệt

B.1. Lựa chọn phương pháp

(Điền số ký hiệu của phương pháp được phê duyệt và số của phiên bản sử dụng trong dự án)

Số ký hiệu của phương pháp	
Số phiên bản	
Số ký hiệu của phương pháp	

Số phiên bản	
--------------	--

B.2. Sự phù hợp của dự án đối với phương pháp được áp dụng

STT	Mô tả trong phương pháp ¹	Hoạt động dự án ²
Tiêu chí 1		
Tiêu chí 2		
Tiêu chí 3		

C. Tính toán lượng giảm phát thải

C.1. Liệt kê nguồn phát thải và khí nhà kính

Phát thải đường cơ sở	
Các nguồn phát thải	Khí nhà kính
Phát thải dự án	
Các nguồn phát thải	Loại khí nhà kính

C.2. Nguồn phát thải và vị trí giám sát nguồn phát thải (Minh họa bằng sơ đồ)

--

C.3. Tính toán lượng giảm phát thải trong từng năm

Năm	Phát thải đường cơ sở (tấn CO ₂ tđ)	Phát thải dự án (tấn CO ₂ tđ)	Lượng giảm phát thải (tấn CO ₂ tđ)
Năm A			
Năm B			
Năm C			
...			
Tổng (tấn CO ₂ tđ)			

¹ Liệt kê lại các mô tả được xác định cho từng tiêu chí phù hợp trong phương pháp áp dụng.

² Giải thích cách dự án đáp ứng từng tiêu chí đủ điều kiện của phương pháp áp dụng.

D. Đánh giá tác động môi trường	
Quy định pháp lý liên quan đến đánh giá tác động môi trường cho dự án	

(Lựa chọn “Có” hoặc “Không” tùy theo quy định về lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Đính kèm đánh giá tác động môi trường trong trường hợp lựa chọn “CÓ”).

Đ. Tham vấn các bên liên quan

Đ.1. Quy trình tham vấn

--

Đ.2. Tổng hợp ý kiến và giải trình

Các bên liên quan	Ý kiến	Giải trình

E. Tài liệu tham khảo

Phụ lục

(Thông tin thêm về ước tính lượng giảm phát thải, nếu cần thiết).

Quá trình sửa đổi tài liệu thiết kế dự án		
Phiên bản	Ngày	Nội dung sửa đổi

Phụ lục 12.4

KẾ HOẠCH GIÁM SÁT DỰ ÁN

Bảng 1. Các thông số giám sát thực tế

(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)	(h)	(i)	(k)
Số điểm giám sát	Tham số	Mô tả dữ liệu	Ước tính các giá trị	Các đơn vị	Phương án giám sát	Nguồn dữ liệu	Phương pháp và quy trình đo lường	Tần suất giám sát	Ý kiến khác

Bảng 2: Các thông số cụ thể của dự án sẽ được cố định dự kiến

(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)
Tham số	Mô tả dữ liệu	Ước tính các giá trị	Các đơn vị	Nguồn dữ liệu	Ý kiến khác

Bảng 3. Dự kiến về mức giảm phát thải CO₂

Lượng giảm phát thải CO ₂	Các đơn vị
...	tCO ₂ / p

Bảng 4. Phương án giám sát

Phương án giám sát	Cơ sở đề xuất
Phương án A	Dựa trên dữ liệu công khai được đo lường bởi các tổ chức không phải là các bên tham gia dự án (Dữ liệu được sử dụng: dữ liệu được công nhận công khai như dữ liệu thống kê và thông số kỹ thuật)
Phương án B	Dựa trên số lượng giao dịch được đo trực tiếp bằng thiết bị đo lường (Dữ liệu được sử dụng: bằng chứng thương mại như hóa đơn...)
Phương án C	Dựa trên kết quả đo thực tế bằng thiết bị đo lường

(Dữ liệu được sử dụng: giá trị đo được)

Bảng 5. Tổ chức giám sát

Người chịu trách nhiệm	Vai trò
Quản lý dự án	Chịu trách nhiệm lập kế hoạch, thực hiện dự án, giám sát kết quả và báo cáo.
Phó giám đốc dự án	Phụ trách duyệt dữ liệu lưu trữ sau khi đã được kiểm tra và chỉnh sửa khi cần thiết.
Người quản lý cơ sở	Phụ trách quy trình giám sát (thu thập và lưu trữ dữ liệu), bao gồm các thiết bị giám sát và hiệu chuẩn, và đào tạo nhân viên giám sát.
Người điều hành	Phụ trách việc kiểm tra các số liệu lưu trữ có bất thường và thiếu.
...	

Phụ lục 12.5

**KẾ HOẠCH/BÁO CÁO
THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA DỰ ÁN**

A. Mô tả dự án

A.1. Tên dự án

--

A.2. Thông tin chung của dự án

Số tham chiếu	
Ngày đăng ký	.../.../...
Thời gian giám sát	Bắt đầu: .../.../..., Kết thúc: .../.../...

B. Đóng góp cho phát triển bền vững

B.1 Danh sách kiểm tra đóng góp cho phát triển bền vững

TT		Các mục	Không xác định	Đã xác định	Mô tả các hành động khắc phục trong trường hợp đánh dấu ô “đã xác định”
1	Báo cáo đánh giá tác động môi trường	Dự án được đưa vào Báo cáo đánh giá tác động môi trường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
2	Kiểm soát Ô nhiễm	Xây ra ô nhiễm chất lượng không khí xung quanh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
3		Xây ra ô nhiễm chất lượng nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
4		Xây ra phát sinh chất thải	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
5		Xây ra tiếng ồn và/hoặc độ rung	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
6		Xây ra sụt lún đất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
7		Xây ra mùi xung quanh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
8	An toàn và sức khỏe	Xây ra sự cố hoặc tai nạn lao động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

TT	Các mục		Không xác định	Đã xác định	Mô tả các hành động khắc phục trong trường hợp đánh dấu ô “đã xác định”
9	Môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học	Thay đổi tình trạng khu vực được bảo vệ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
10		Thay đổi điều kiện sử dụng đất và hệ sinh thái	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
11		Giới thiệu các loài ngoại lai	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
12		Tác động môi trường trong khi xây dựng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
13		Sử dụng nước bề mặt, nước ngầm và/hoặc nước ngầm sâu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
14	Kinh tế	Giảm năng lực lao động địa phương	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
15		Suy giảm phúc lợi cộng đồng địa phương	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
16	Sự tham gia của cộng đồng xã hội và địa phương	Vi phạm nhân quyền thông qua chuỗi cung ứng và thực hiện dự án	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
17		Các vấn đề liên quan đến quyền về sức khỏe, quyền của người dân bản địa, cộng đồng địa phương, người di cư, trẻ em, người khuyết tật và người có hoàn cảnh dễ bị tổn thương và quyền phát triển, cũng như bình đẳng giới, trao quyền cho phụ nữ và công bằng giữa các thế hệ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
18		Xuất hiện tái định cư hoặc xung đột	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
19		Thất bại trong việc theo dõi các nhận xét và khiếu nại	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
20		Vi phạm điều kiện làm việc quy định	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
21	Công nghệ	Thất bại trong việc xây dựng năng lực con người và thể chế bằng chuyển giao công nghệ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
22		Thất bại trong việc cung cấp được thông số kỹ thuật công nghệ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

TT	Các mục	Không xác định	Đã xác định	Mô tả các hành động khắc phục trong trường hợp đánh dấu ô “đã xác định”
	và sách hướng dẫn sử dụng ít nhất bằng tiếng Anh và tiếng Việt nếu có			

Đánh dấu vào từng ô “Không xác định” hoặc “Đã xác định” tùy thuộc vào loại tác động thông qua việc thực hiện dự án phù hợp với từng hạng mục được xác định. Khi ô “Đã xác định” được đánh dấu, các bên tham gia dự án được yêu cầu mô tả các hành động khắc phục đối với từng tác động “Đã xác định”.

B.2 Mô tả đóng góp của dự án theo Cơ chế ... cho sự phát triển bền vững ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới đây:

--

Phụ lục 12.6

PHƯƠNG THỨC LIÊN LẠC

Phần 1: Mô tả dự án		
Tên dự án		
Quốc gia thực hiện	Việt Nam	
Thời gian đệ trình	Ngày ... tháng ... năm ...	
Phần 2: Cơ quan đại diện		
Tên cơ quan:		
Địa chỉ :		
Điện thoại:	Fax:	
Địa chỉ thư điện tử:	Website:	
Người đại diện (chính thức):	Ông <input type="checkbox"/>	Bà <input type="checkbox"/>
Họ:	Tên:	
Chức vụ:		
Chữ ký:	Ngày ... tháng ... năm ...	
Người đại diện (thay thế):	Ông <input type="checkbox"/>	Bà <input type="checkbox"/>
Họ:	Tên:	
Chức vụ:		
Chữ ký:	Ngày ... tháng ... năm ...	
Đầu mối liên hệ:	Ông <input type="checkbox"/>	Bà <input type="checkbox"/>
Họ:	Tên:	
Chức vụ:		
Đơn vị công tác:		
Di động:	Điện thoại cơ quan.:	
Địa chỉ thư điện tử:	Fax:	
CHỈ ÁP DỤNG CHO TRƯỜNG HỢP YÊU CẦU THAY ĐỔI THÔNG TIN	Tên cơ quan có thay đổi không?	Có <input type="checkbox"/> (Tên cũ:) Không <input type="checkbox"/>
	Cơ quan đại diện có là bên tham gia dự án không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>

SAU ĐĂNG KÝ	KHI	Trong trường hợp cơ quan đại diện là bên tham gia dự án, cơ quan có sử dụng chữ ký đại diện giống chữ ký sử dụng trong vai trò bên tham gia dự án không?	Có <input type="checkbox"/>
			Không <input type="checkbox"/>
Phần 3: Bên thứ ba			
Bên thứ ba thực hiện thẩm định (và thẩm tra) dự án			
Địa chỉ:			
Đầu mối liên hệ:		Ông <input type="checkbox"/>	Bà <input type="checkbox"/>
Họ:		Tên:	
Chức vụ:			
Đơn vị công tác:			
Địa chỉ thư điện tử:		Điện thoại liên hệ:	

Phần 4: Danh sách các bên tham gia dự án ngoài cơ quan/tổ chức đại diện	
	Tên các bên tham gia dự án
(1)	
(2)	
(3)	
(4)	
(5)	
(6)	

**Có thể chèn thêm dòng vào Bảng, nếu cần thiết*

**Thông tin liên hệ của mỗi bên tham gia dự án sẽ được chỉ rõ tại Phần 5.*

Phần 5: Thông tin liên hệ <i>(Phần dành cho các bên tham gia dự án ngoài cơ quan/tổ chức đại diện)</i>	
Bên tham gia dự án (1)	
Tên bên tham gia dự án:	
Địa chỉ:	
Điện thoại:	Fax:

Địa chỉ thư điện tử:	Website:	
Người đại diện (chính thức):	Ông <input type="checkbox"/>	Bà <input type="checkbox"/>
Họ:	Tên:	
Chức vụ:		
Chữ ký:	Ngày ... tháng ... năm ...	
Người đại diện (thay thế):	Ông <input type="checkbox"/>	Bà <input type="checkbox"/>
Họ:	Tên:	
Chức vụ:		
Chữ ký:	Ngày ... tháng ... năm ...	
Đầu mối liên hệ:	Ông <input type="checkbox"/>	Bà <input type="checkbox"/>
Họ:	Tên:	
Chức vụ:		
Đơn vị công tác:		
Di động:	Điện thoại cơ quan:	
Địa chỉ thư điện tử:	Fax:	
CHỈ ÁP DỤNG CHO TRƯỜNG HỢP YÊU CẦU THAY ĐỔI THÔNG TIN SAU KHI ĐĂNG KÝ	Tên bên tham gia dự án có thay đổi không?	Có <input type="checkbox"/> (Tên cũ:) Không <input type="checkbox"/>

**Có thể chèn thêm thông tin vào Bảng, nếu cần thiết.*

Phần 6: Xác nhận	
Xác nhận của cơ quan/tổ chức đại diện và các bên tham gia dự án.	
Tên cơ quan/tổ chức đại diện: Người đại diện: Chữ ký: Ngày ... tháng ... năm ...	(1) Tên bên tham gia dự án: Người đại diện: Chữ ký: Ngày ... tháng ... năm ...
(2) Tên bên tham gia dự án: Người đại diện: Chữ ký:	(3) Tên bên tham gia dự án: Người đại diện: Chữ ký:

Ngày ... tháng ... năm ...	Ngày ... tháng ... năm ...
(4) Tên bên tham gia dự án: Người đại diện: Chữ ký: Ngày ... tháng ... năm ...	(5) Tên bên tham gia dự án: Người đại diện: Chữ ký: Ngày ... tháng ... năm ...

**Có thể chèn thêm dòng vào Bảng, nếu cần thiết*

**Thông tin liên hệ của mỗi bên tham gia dự án sẽ được chỉ rõ tại Phần 5.*

Phần 7: Cam kết không đăng ký trùng lặp	
Cơ quan/tổ chức đại diện cam kết dự án này không được sử dụng để đăng ký tham gia bất kỳ cơ chế giảm phát thải nào khác ngoài Cơ chế này, đảm bảo tránh trùng lặp khi tính toán lượng giảm phát thải/hấp thụ khí nhà kính của dự án.	
Tôi xin cam đoan dự án này chưa được sử dụng để đăng ký vào bất kỳ cơ chế giảm phát thải khí nhà kính quốc tế nào khác ngoài Cơ chế, đảm bảo tránh trùng lặp khi tính toán lượng giảm phát thải/hấp thụ khí nhà kính.	
Tôi xin cam đoan dự án này sẽ không được đăng ký cho bất kỳ cơ chế giảm phát thải quốc tế nào trong trường hợp dự án được công nhận là dự án thuộc Cơ chế...	
Cơ quan/tổ chức đại diện:	Ông <input type="checkbox"/> Bà <input type="checkbox"/>
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Chữ ký:	Ngày ... tháng ... năm ...

Phụ lục 12.7**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH TÀI LIỆU DỰ ÁN****A. Tóm tắt nội dung**

A.1. Thông tin chung

Tên dự án:	
Số ký hiệu:	
Đơn vị thẩm định độc lập:	
Thành viên tham gia dự án đại diện ký hợp đồng với Đơn vị thẩm định độc lập	
Ngày lập báo cáo:	

A.2. Kết luận về quá trình xác minh

Đánh giá chung về thẩm định dự án	<input type="checkbox"/> Tích cực <input type="checkbox"/> Tiêu cực
-----------------------------------	--

A.3. Tóm tắt các kết luận về quá trình thẩm định

Kết quả thẩm định dự án chỉ được đánh giá tích cực khi tất cả các ô vuông đều được đánh dấu

Nội dung thực hiện	Nội dung thẩm định	Không còn đề nghị sửa đổi (CAR) hoặc đề nghị làm rõ (CL)
Hoàn thành Mẫu tài liệu thiết kế dự án (PDD)	Đơn vị thẩm định làm nhiệm vụ thẩm tra việc hoàn thành PDD có theo đúng mẫu PDD mới nhất, phù hợp với loại dự án, và tuân thủ Hướng dẫn xây dựng PDD trong Cơ chế ..., Hướng dẫn xây dựng kế hoạch và báo cáo giám sát hay không?	<input type="checkbox"/>
Mô tả dự án	Phần mô tả dự án đề xuất trong PDD có đảm bảo tính chính xác, hoàn thiện và bao quát hay không?	<input type="checkbox"/>
Áp dụng (các) phương pháp đã phê duyệt	Phương pháp được lựa chọn áp dụng có phù hợp với các điều kiện của dự án hay không? Và phiên bản áp dụng có còn hiệu lực tại thời điểm đệ trình để thực hiện xác minh dự án hay không?	<input type="checkbox"/>
Nguồn phát	Các nguồn phát thải khí nhà kính sử dụng để tính	<input type="checkbox"/>



Nội dung thực hiện	Nội dung thẩm định	Không còn đề nghị sửa đổi (CAR) hoặc đề nghị làm rõ (CL)
thải và tính toán lượng giảm phát thải	toán lượng phát thải của dự án và phát thải tham chiếu có được liệt kê đầy đủ hay không?	
	Các giá trị mặc định (tính toán trước) cho các thông số của dự án được liệt kê trong Mẫu giám sát có phù hợp hay không (nếu áp dụng)?	<input type="checkbox"/>
Đánh giá tác động môi trường	Trong trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), các thành viên tham gia dự án đã thực hiện ĐTM theo đúng quy định của Việt Nam hay chưa?	<input type="checkbox"/>
Tham vấn các bên liên quan tại địa phương	Các thành viên tham gia dự án phải thực hiện quá trình tham vấn các bên liên quan tại địa phương nhằm gắn kết sự tham gia của các Bên và tập hợp ý kiến đóng góp cho dự án.	<input type="checkbox"/>
Tổ chức giám sát	Phần mô tả về kế hoạch giám sát (sử dụng Mẫu kế hoạch giám sát và Cơ cấu tổ chức giám sát) phải dựa theo phương pháp đã phê duyệt và/hoặc Hướng dẫn về xây dựng PDD, Kế hoạch giám sát và Báo cáo giám sát. Các điểm giám sát đo đạc và việc lắp đặt thiết bị (trong trường hợp cần thiết) phải đảm bảo tính phù hợp.	<input type="checkbox"/>
Ý kiến công chúng	Các thành viên tham gia dự án đảm bảo dữ liệu điền vào PDD có theo đúng Hướng dẫn thủ tục về chu trình dự án.	<input type="checkbox"/>
Các hình thức liên lạc	Thông tin nhận biết về các thành viên tham gia dự án, cơ quan/tổ chức đại diện và cá nhân đại diện cho các đơn vị bao gồm chữ ký mẫu, chức vụ và thông tin về đại diện có thẩm quyền cần được liệt kê trong mẫu về các hình thức liên lạc.	<input type="checkbox"/>
	Mẫu phương thức công bố thông tin phải được hoàn thành một cách chính xác và theo đúng thẩm quyền.	<input type="checkbox"/>
Tránh đăng ký trùng lặp	Dự án đăng ký thực hiện theo Cơ chế ... không được đăng ký tham gia vào bất kỳ cơ chế giảm phát thải khí nhà kính quốc tế nào khác.	<input type="checkbox"/>
Thời điểm bắt đầu thực hiện	<input type="checkbox"/>

Đại diện có thẩm quyền (chính thức):	Ông <input type="checkbox"/>	Bà <input type="checkbox"/>
Họ:	Tên:	
Chức vụ:		
Chữ ký:	Ngày ... tháng ... năm ...	

B. Nhóm công tác thực hiện việc công nhận và chuyên gia

	Thành viên	Cơ quan	Chức vụ	Kinh nghiệm về các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chi các-bon*	Trình độ chuyên môn*	Kinh nghiệm thực tế
Ông <input type="checkbox"/> Bà <input type="checkbox"/>				<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>
Ông <input type="checkbox"/> Bà <input type="checkbox"/>				<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>
Ông <input type="checkbox"/> Bà <input type="checkbox"/>				<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>

C. Hình thức xác nhận, kết quả và kết luận dựa vào quy định về báo cáo

C.1. Biểu mẫu về tài liệu thiết kế dự án (PDD)

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.2. Mô tả dự án

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.3. Áp dụng (các) phương pháp đã phê duyệt

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.4. Nguồn phát thải và tính toán lượng giảm phát thải

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.5. Đánh giá tác động môi trường

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.6. Tham vấn các bên liên quan tại địa phương

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.7. Tổ chức giám sát

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.8. Các phương thức công bố thông tin

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.9. Tránh đăng ký trùng lặp

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.10. Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.11. Các vấn đề khác

<Hình thức xác nhận>

< **Kết quả** >

< **Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo** >

D. Thông tin về ý kiến công chúng

D.1. Tóm tắt các ý kiến công chúng

D.2. Tóm tắt quá trình xử lý dữ liệu thu nhận của các thành viên tham gia dự án

E. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn và các tài liệu được cung cấp

E.1. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn

E.2. Danh sách tài liệu được cung cấp

Phụ lục: Bảng cấp và Sơ yếu lý lịch các thành viên tham gia Nhóm thực hiện thẩm định dự án của Đơn vị thẩm định độc lập

Đính kèm chứng chỉ và sơ yếu lý lịch của các thành viên nhóm thẩm định, các chuyên gia kỹ thuật và phản biện nội bộ của Đơn vị thẩm định độc lập.

Phụ lục 12.8**TÊN CƠ QUAN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-....

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt đăng ký dự án tạo tín chỉ các-bon****THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN...***Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;**Căn cứ Nghị định số...../NĐ-CP ngày.... tháng.... năm... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ ... ;**Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 và Nghị định số 83/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2026;**Xét đề nghị đăng ký dự án tại Công văn/văn bản số... ngày... tháng... năm... của (1);**Theo đề nghị của***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt dự án với thông tin như sau:

- Tên dự án:
- Tên cơ quan, tổ chức đề xuất đăng ký dự án:.....
- Thông tin chi tiết dự án tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Dự án nêu tại Điều 1 được đăng ký tham gia cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ trong nước.**Nơi nhận:**

- Nơi nhận khác (nếu có);
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)***Ghi chú:**

(1) Tên tổ chức đăng ký dự án.

Phụ lục 12.9TÊN TỔ CHỨC
_____CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____**ĐƠN ĐỀ NGHỊ****Thay đổi thành phần tham gia dự án**

Kính gửi:

(Ghi tên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị thay đổi thành phần tham gia dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước)

Tên tổ chức đại diện đề nghị:

Đại diện cơ quan/tổ chức đại diện đề nghị:

Chức vụ:

Mã đăng ký doanh nghiệp:

Mã số thuế cơ quan/tổ chức:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Email:

I. Thông tin dự án

1. Tên đầy đủ của dự án:

2. Mã dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước:

II. Đề nghị thay đổi

1. Thông tin thành phần thay đổi:

(Ghi rõ đầu mối liên hệ, đại diện có thẩm quyền chính thức)

2. Lý do thay đổi thành phần dự án:

3. Tác động tới hoạt động của dự án khi thay đổi thành phần *(nếu có)*:
.....
.....
.....
.....**III. Hồ sơ kèm theo**

1

2

3

(Liệt kê đầy đủ tài liệu trong hồ sơ đề nghị thay đổi thành phần tham gia dự án theo danh mục Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 7 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 và Nghị định số 83/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2026 và các tài liệu khác, nếu có)

Các tổ chức chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các quy định về cung cấp thông tin và cam kết hoàn thành các nghĩa vụ phát sinh do quyết định điều chỉnh thành phần tham gia dự án theo đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ) xem xét, điều chỉnh thành phần dự án.

(Địa danh), ngày tháng năm

TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC

*(Đại diện cơ quan, tổ chức ký,
ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Phụ lục 12.10**TÊN TỔ CHỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**
Hủy đăng ký dự án

Kính gửi:

*(Ghi tên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước)***I. Thông tin dự án đã đăng ký**

1. Tên đầy đủ của dự án:
2. Mã dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước:
3. Lĩnh vực giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của dự án:
4. Đơn vị thẩm định tài liệu dự án:
 - Tên đơn vị thẩm định:
 - Mã đăng ký doanh nghiệp:
 - Mã số thuế cơ quan/tổ chức:
5. Ngày đơn vị thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định tài liệu dự án:
6. Ngày được phê duyệt đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước:
7. Ngày được phê duyệt điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước gần nhất (nếu có):

II. Thông tin tổ chức đại diện của dự án

1. Tên tổ chức đại diện đề nghị:
2. Người có thẩm quyền thay mặt cho tổ chức đại diện đề nghị:; chức vụ:
3. Mã đăng ký doanh nghiệp:
4. Mã số thuế của tổ chức:
5. Thông tin liên hệ:
 - Địa chỉ liên hệ:

- Điện thoại:

- Fax:

- Email:

III. Thông tin đề nghị

Đề nghị (tên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị) xem xét hủy đăng ký dự án (tên dự án) theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước.

Lý do đề nghị hủy đăng ký dự án:

IV. Hồ sơ kèm theo

1.

2.

3.

(Liệt kê đầy đủ tài liệu trong hồ sơ đề nghị thay đổi thành phần tham gia dự án theo danh mục Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 8 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 và Nghị định số 83/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2026; trường hợp lý do đề nghị hủy đăng ký dự án do đơn vị thẩm định sửa đổi nội dung thẩm định tài liệu dự án, đề nghị cung cấp báo cáo thẩm định sửa đổi)

Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các quy định về cung cấp thông tin, hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết và trách nhiệm với các bên liên quan theo quy định của pháp luật do quyết định hủy đăng ký dự án.

(Địa danh), ngày tháng năm

TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC

(Đại diện cơ quan, tổ chức ký,
ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục 12.11**TÊN TỔ CHỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/

(Địa danh), ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp tín chỉ các-bon**

Kính gửi:

*(Ghi tên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước)***I. Thông tin dự án đã đăng ký**

1. Tên đầy đủ của dự án:
2. Mã dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước:
3. Lĩnh vực giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của dự án:
4. Đơn vị thẩm định tài liệu dự án:
 - Tên đơn vị thẩm định:
 - Mã đăng ký doanh nghiệp:
 - Mã số thuế cơ quan/tổ chức:
5. Ngày đơn vị thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định tài liệu dự án:
6. Ngày được phê duyệt đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước:
7. Ngày được phê duyệt điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước gần nhất (nếu có):
8. Lượng giảm phát thải dự kiến từ dự án:
9. Thành phần tham gia dự án theo phê duyệt đăng ký/phê duyệt điều chỉnh dự án gần nhất và thông tin số tài khoản của các tổ chức tham gia dự án trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon: *(Liệt kê đầy đủ thành phần tham gia dự án)*

TT	Tên tổ chức tham gia dự án	Trụ sở của tổ chức tham gia dự án	Mã số doanh nghiệp, mã số thuế của tổ chức tham gia dự án	Số tài khoản tín chỉ của tổ chức trên Hệ thống đăng ký quốc gia
1				
2				

TT	Tên tổ chức tham gia dự án	Trụ sở của tổ chức tham gia dự án	Mã số doanh nghiệp, mã số thuế của tổ chức tham gia dự án	Số tài khoản tín chỉ của tổ chức trên Hệ thống đăng ký quốc gia
3				
...				

10. Giai đoạn nhận tín chỉ của dự án: từ tháng .../năm ... đến tháng .../ năm ...

11. Niên hạn của tín chỉ (chọn loại niên hạn 05 năm hoặc 10 năm):

- Bắt đầu: ngày/tháng/năm;

- Kết thúc: ngày/tháng/năm.

II. Thông tin tổ chức đại diện của dự án

1. Tên tổ chức đại diện đề nghị:

2. Người có thẩm quyền thay mặt cho tổ chức đại diện đề nghị:; chức vụ:

3. Mã đăng ký doanh nghiệp:

4. Mã số thuế của tổ chức:

5. Thông tin liên hệ:

- Địa chỉ liên hệ:

- Điện thoại:

- Fax:

- Email:

III. Thông tin thẩm định báo cáo kết quả giảm nhẹ của dự án

1. Thông tin đơn vị thẩm định kết quả giảm nhẹ của dự án :

- Tên đơn vị thẩm định:

- Mã đăng ký doanh nghiệp:

- Mã số thuế cơ quan/tổ chức:

2. Ngày đơn vị thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định kết quả giảm nhẹ của dự án cho giai đoạn đề nghị cấp tín chỉ:

3. Tổng lượng giảm phát thải khí nhà kính được xác minh: (*Ghi rõ lượng giảm phát thải khí nhà kính được xác minh theo từng năm*)

	Lượng giảm phát thải khí nhà kính được xác minh (tấn CO ₂ tương đương)
Năm 20...	

Năm 20...	
...	

IV. Đề nghị

1. Cấp tín chỉ cho dự án

Đề nghị (*tên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị*) xem xét cấp tín chỉ cho (*tên dự án*) theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước cho (giai đoạn đề nghị cấp tín chỉ) theo đề xuất như sau:

	Lượng giảm phát thải khí nhà kính được đơn vị thẩm định xác minh (tấn CO ₂ tương đương)	Lượng tín chỉ đề nghị cấp cho dự án (tín chỉ)
Năm 20...		
Năm 20...		
...		

2. Cấp tín chỉ cho các tổ chức tham gia dự án theo đề xuất phân bổ

Đề nghị (*tên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị*) xem xét cấp tín chỉ của (*tên dự án*) cho các tổ chức tham gia dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước cho (giai đoạn đề nghị cấp tín chỉ) theo đề xuất phân bổ tín chỉ như sau:

	Lượng giảm phát thải khí nhà kính được đơn vị thẩm định xác minh (tấn CO ₂ tương đương)	Tổ chức A (tín chỉ)	Tổ chức B (tín chỉ)	Tổ chức C (tín chỉ)
Năm 20...				
Năm 20...				
...				
Tổng				

V. Hồ sơ kèm theo

1.
2.
3.

(*Liệt kê đầy đủ tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp tín chỉ cho dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước theo danh mục hồ sơ quy định tại điểm a khoản 9 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của*

Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 và Nghị định số 83/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2026).

VI. Xác nhận đồng thuận của các tổ chức tham gia dự án về đề nghị cấp tín chỉ

Tên tổ chức	Xác nhận đồng thuận về đề nghị cấp tín chỉ <i>(Đại diện hợp pháp của tất cả các tổ chức tham gia dự án ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)</i>
Tổ chức A	
Tổ chức B	
Tổ chức C	
...	

Chúng tôi xin cam đoan chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các quy định về cung cấp thông tin.

(Địa danh), ngày tháng năm

TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC

*(Đại diện cơ quan, tổ chức ký,
ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

BÁO CÁO GIÁM SÁT DỰ ÁN

1. Các thông số được giám sát

(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)	(h)	(i)	(j)
Thứ tự điểm giám sát	Thông số giám sát	Mô tả dữ liệu	Các giá trị ước tính	Đơn vị	Lựa chọn giám sát	Nguồn dữ liệu	Các phương thức và cách thức đo đạc	Tần suất giám sát	Ghi chú

2. Các thông số đặc trưng của dự án được mặc định trước

(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)
Thông số	Mô tả dữ liệu	Các giá trị ước tính	Đơn vị	Nguồn dữ liệu	Ghi chú

3. Ước lượng trước lượng giảm khí nhà kính

Lượng giảm phát thải CO ₂	Đơn vị
	Tấn CO ₂ /năm

Phụ lục 12.13

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ GIẢM NHẼ DỰ ÁN

A. Tóm tắt nội dung

A.1. Thông tin chung

Tên dự án:	
Số ký hiệu:	
Đơn vị thẩm định độc lập:	
Thành viên tham gia dự án đại diện ký hợp đồng với Đơn vị thẩm định độc lập	
Ngày lập báo cáo:	

A.2. Kết luận về quá trình xác minh

Đánh giá chung về thẩm định dự án	<input type="checkbox"/> Tích cực <input type="checkbox"/> Tiêu cực
-----------------------------------	--

A.3. Tóm tắt các kết luận về quá trình thẩm định

Kết quả thẩm định dự án chỉ được đánh giá tích cực khi tất cả các ô vuông đều được đánh dấu

Nội dung thực hiện	Nội dung thẩm định	Không còn đề nghị sửa đổi (CAR) hoặc đề nghị làm rõ (CL)
Hoàn thành Mẫu tài liệu thiết kế dự án (PDD)	Đơn vị thẩm định làm nhiệm vụ thẩm tra việc hoàn thành Mẫu tài liệu thiết kế dự án có theo đúng mẫu quy định, phù hợp với loại dự án, và tuân thủ Hướng dẫn xây dựng Mẫu tài liệu thiết kế dự án trong Cơ chế ..., Hướng dẫn xây dựng kế hoạch và báo cáo giám sát hay không?	<input type="checkbox"/>
Mô tả dự án	Phần mô tả dự án đề xuất trong Mẫu tài liệu thiết kế dự án có đảm bảo tính chính xác, hoàn thiện và bao quát hay không?	<input type="checkbox"/>
Áp dụng (các) phương pháp đã phê	Phương pháp được lựa chọn áp dụng có phù hợp với các điều kiện của dự án hay không? Và phiên bản áp dụng có còn hiệu lực tại thời điểm đệ trình	<input type="checkbox"/>

Nội dung thực hiện	Nội dung thẩm định	Không còn đề nghị sửa đổi (CAR) hoặc đề nghị làm rõ (CL)
duyet	đề thực hiện xác minh dự án hay không?	
Nguồn phát thải và tính toán lượng giảm phát thải	Các nguồn phát thải khí nhà kính sử dụng để tính toán lượng phát thải của dự án và phát thải tham chiếu có được liệt kê đầy đủ hay không?	<input type="checkbox"/>
	Các giá trị mặc định (tính toán trước) cho các thông số của dự án được liệt kê trong Mẫu giám sát có phù hợp hay không (nếu áp dụng)?	<input type="checkbox"/>
Đánh giá tác động môi trường	Trong trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), các thành viên tham gia dự án đã thực hiện ĐTM theo đúng quy định của Việt Nam hay chưa?	<input type="checkbox"/>
Tham vấn các bên liên quan tại địa phương	Các thành viên tham gia dự án phải thực hiện quá trình tham vấn các bên liên quan tại địa phương nhằm gắn kết sự tham gia của các Bên và tập hợp ý kiến đóng góp cho dự án được đề xuất.	<input type="checkbox"/>
Tổ chức giám sát	Phần mô tả về kế hoạch giám sát (sử dụng Mẫu kế hoạch giám sát và Cơ cấu tổ chức giám sát) phải dựa theo phương pháp đã phê duyệt và/hoặc Hướng dẫn về xây dựng Mẫu tài liệu thiết kế dự án, Kế hoạch giám sát và Báo cáo giám sát. Các điểm giám sát đo đạc và việc lắp đặt thiết bị (trong trường hợp cần thiết) phải đảm bảo tính phù hợp.	<input type="checkbox"/>
Ý kiến công chúng	Các thành viên tham gia dự án đảm bảo dữ liệu điền vào Mẫu tài liệu thiết kế dự án có theo đúng Hướng dẫn thủ tục về chu trình dự án.	<input type="checkbox"/>
Các hình thức liên lạc	Thông tin nhận biết về các thành viên tham gia dự án, cơ quan/tổ chức đại diện và cá nhân đại diện cho các đơn vị bao gồm chữ ký mẫu, chức vụ và thông tin về đại diện có thẩm quyền cần được liệt kê trong Mẫu về các hình thức liên lạc.	<input type="checkbox"/>
	Mẫu phương thức công bố thông tin phải được hoàn thành một cách chính xác và theo đúng thẩm quyền.	<input type="checkbox"/>
Tránh đăng ký trùng lặp	Dự án đăng ký thực hiện theo Cơ chế ... không được đăng ký tham gia vào bất kỳ cơ chế giảm phát thải khí nhà kính quốc tế nào khác.	<input type="checkbox"/>
Thời điểm bắt	Thời điểm bắt đầu dự án theo Cơ chế ... không	<input type="checkbox"/>

Nội dung thực hiện	Nội dung thẩm định	Không còn đề nghị sửa đổi (CAR) hoặc đề nghị làm rõ (CL)
đầu thực hiện	được diễn ra trước ngày ... tháng ... năm ...	

Đại diện có thẩm quyền (chính thức):	Ông <input type="checkbox"/>	Bà <input type="checkbox"/>
Họ:	Tên:	
Chức vụ:		
Chữ ký:	Ngày ... tháng ... năm ...	

B. Nhóm công tác thực hiện việc công nhận và chuyên gia

	Thành viên	Cơ quan	Chức vụ	Kinh nghiệm về các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chi các-bon	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm thực tế
Ông <input type="checkbox"/>				<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>
Bà <input type="checkbox"/>				<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>
Ông <input type="checkbox"/>				<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>
Bà <input type="checkbox"/>				<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>

C. Hình thức xác nhận, kết quả và kết luận dựa vào quy định về báo cáo

C.1. Biểu mẫu về tài liệu thiết kế dự án (PDD)

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.2. Mô tả dự án

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.3. Áp dụng (các) phương pháp đã phê duyệt

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.4. Nguồn phát thải và tính toán lượng giảm phát thải

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.5. Đánh giá tác động môi trường

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.6. Tham vấn các bên liên quan tại địa phương

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.7. Tổ chức giám sát

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.8. Các phương thức công bố thông tin

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.9. Tránh đăng ký trùng lặp

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.10. Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.11. Các vấn đề khác

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

D. Thông tin về ý kiến công chúng

D.1. Tóm tắt các ý kiến công chúng

--

D.2. Tóm tắt quá trình xử lý dữ liệu thu nhận của các thành viên tham gia dự án

--

E. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn và các tài liệu được cung cấp

E.1. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn

--

E.2. Danh sách tài liệu được cung cấp

--

Phụ lục: Bảng cấp hoặc Sơ yếu lý lịch các thành viên tham gia Nhóm thực hiện thẩm định dự án của Đơn vị thẩm định độc lập, các chuyên gia và kiểm soát kỹ thuật nội bộ

Đính kèm chứng chỉ và sơ yếu lý lịch của các thành viên nhóm thẩm định của Đơn vị thẩm định, các chuyên gia kỹ thuật và phản biện nội bộ của Đơn vị thẩm định



Phụ lục XIII

CẮT GIẢM, PHÂN CẤP, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Không thực hiện thủ tục Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng tại Điều 29 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

II. Không thực hiện thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng tại khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 17 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP quy định về quản lý phân bón đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

III. Không thực hiện việc kiểm tra tình trạng sinh vật gây hại tại nơi sản xuất của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 38/2026/NĐ-CP quy định về nhập khẩu cây mang theo bầu đất và mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

IV. Không thực hiện thủ tục Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng tại Điều 112 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP, Nghị định số 100/2026/NĐ-CP.

V. Không thực hiện thủ tục Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng tại Điều 112 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP, Nghị định số 100/2026/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện thủ tục Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân tại Điều 112 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP, Nghị định số 100/2026/NĐ-CP.

VII. Không thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng tại Điều 113 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP quy



định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP, Nghị định số 100/2026/NĐ-CP.

VIII. Không thực hiện thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng tại Điều 113 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP, Nghị định số 100/2026/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện thủ tục Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân tại Điều 113 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP, Nghị định số 100/2026/NĐ-CP.

X. Thời hạn thực hiện thủ tục Phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng tại điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ.

XI. Thời hạn thực hiện thủ tục Đăng ký bảo hộ giống cây trồng tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hình thức Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng.

a) Trường hợp Đơn đăng ký hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông báo chấp nhận đơn theo quy định tại Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP, trả kết quả cho người đăng ký, đăng tải thông báo trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong vòng 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo.

b) Trường hợp Đơn đăng ký chưa hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo và nêu rõ lý do cho người đăng ký hoàn thiện. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoàn thiện Đơn, người đăng ký phải khắc phục các thiếu sót và nộp về Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, Bộ Nông nghiệp và Môi trường

thẩm định và ban hành Thông báo chấp nhận đơn theo điểm a khoản 2 Điều này hoặc từ chối chấp nhận đơn và nêu rõ lý do.

c) Trường hợp Đơn đăng ký không hợp lệ hoặc người đăng ký không khắc phục các thiếu sót trong thời hạn yêu cầu được xác định là không có nhu cầu tiếp tục nộp Đơn, Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông báo từ chối chấp nhận Đơn và nêu rõ lý do.

XII. Thời hạn thực hiện thủ tục Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

1. Trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng:

a) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng đồng thời thông báo cho bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao để thực hiện; trường hợp không ban hành, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ cho người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong 12 tháng (trừ trường hợp bất khả kháng) đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thỏa đáng hoặc người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh:

a) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thẩm định hồ sơ, thông báo cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Thông báo, người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng phải trả lời bằng văn bản.

3. Trường hợp người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng không trả lời hoặc có văn bản đồng ý với yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng.

a) Trường hợp người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng có ý kiến phản đối với yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính xem xét ý kiến phản đối trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến phản đối của tổ chức, cá nhân.

b) Trường hợp yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng phù hợp với quy định, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng và thông báo cho bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao để thực hiện.

c) Trường hợp yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng không có đủ căn cứ theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP, sau khi nhận được ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính ban hành thông báo từ chối và nêu rõ lý do.

XIII. Thời hạn thực hiện thủ tục Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo kết quả khảo nghiệm DUS, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiến hành thẩm định nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ.

a) Trường hợp giống đăng ký đảm bảo tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định, đồng thời Đơn đăng ký bảo hộ đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 1.7, Mẫu số 1.8 ban hành kèm theo Nghị định này; trả kết quả cho người đăng ký; công bố trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định.

b) Trường hợp giống đăng ký không đảm bảo tính khác biệt hoặc tính đồng nhất hoặc tính ổn định hoặc đơn đăng ký không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ,

Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo bằng văn bản về dự định từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng cho người đăng ký và nêu rõ lý do, ấn định thời hạn 05 ngày để người đăng ký khắc phục thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối.

2. Quá thời hạn trên mà người đăng ký không có ý kiến phản đối dự định từ chối một cách xác đáng hoặc không khắc phục được các thiếu sót, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trường hợp người đăng ký khắc phục được các thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối một cách xác đáng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

XIV. Thời hạn thực hiện thủ tục Sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ.

XV. Thời hạn thực hiện thủ tục Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng tại điểm c khoản 2 Điều 32 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 41 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không ghi nhận lại, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XVI. Thời hạn thực hiện thủ tục Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng tại điểm c, d khoản 2 Điều 31 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2026/NĐ-CP:

1. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định ghi nhận tổ chức

dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 41 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không ghi nhận, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XVII. Thời hạn thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng tại điểm c, d khoản 7 Điều 27 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức kiểm tra, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 36 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XVIII. Thời hạn thực hiện thủ tục Đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ.

B. PHÂN CẤP THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Phân cấp thẩm quyền Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại Điều 7 Nghị định số 103/2020/NĐ-CP quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2022/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện như sau:

1. Hồ sơ đề nghị chứng nhận chủng loại gạo thơm:

a) Đơn đề nghị chứng nhận chủng loại gạo thơm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP;

b) Mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm được kê khai đầy đủ thông tin từ mục 1 đến mục 9 theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU hoặc Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang UK;

c) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Biên bản kiểm tra lô ruộng lúa thơm theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 103/2020/NĐ-CP;

d) Văn bản thỏa thuận chuyển giao Biên bản kiểm tra lô ruộng lúa thơm trong trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận chủng loại gạo thơm không đúng tên trong Biên bản kiểm tra lô ruộng lúa thơm.

2. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở).

Trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp nộp qua môi trường điện tử: Thành phần hồ sơ phải được kê khai và ký chữ ký số trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 9 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chứng nhận vào mục 10 mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU hoặc Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang UK; trường hợp không chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Quy định chuyển tiếp:

a) Tổ chức khảo nghiệm được công nhận trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện kiểm tra ruộng lúa thơm theo quy định.

b) Thủ tục hành chính Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch do Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận, giải quyết được thực hiện sau 60 ngày kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

c) Đối với hồ sơ Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực nhưng chưa được giải quyết thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

II. Phân cấp thẩm quyền Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại Điều 8 Nghị định số 103/2020/NĐ-CP quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2022/NĐ-CP và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện như sau:

1. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị chứng nhận lại chủng loại gạo thơm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo số 33/2026/NĐ-CP;

b) Mẫu Giấy chứng nhận lại chủng loại gạo thơm được kê khai đầy đủ thông tin từ mục 1 đến mục 9 theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU hoặc Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang UK;

c) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm đã chứng nhận;

2. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở).

Trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp nộp qua môi trường điện tử: Thành phần hồ sơ phải được kê khai và ký chữ ký số trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 9 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

b) Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chứng nhận vào mục 10 mẫu Giấy chứng nhận lại chủng loại gạo thơm quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU hoặc Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang UK; trường hợp không chứng nhận lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Quy định chuyển tiếp

a) Thủ tục hành chính Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch do Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận, giải quyết được thực hiện sau 60 ngày kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

b) Đối với hồ sơ Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

C. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Văn bản	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Cơ quan chủ trì soạn thảo
1.	Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón	- khoản 2 Điều 16; khoản 2 Điều 17	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2.	Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng	- khoản 3 Điều 6; khoản 3 Điều 7; khoản 2 Điều 11; khoản 1, điểm c khoản 2, điểm c, khoản 3 Điều 13; khoản 2 Điều 19; khoản 3 Điều 23; điểm c, d khoản 7 Điều 27; Điều 29; điểm c, d khoản 2 Điều 31; điểm c khoản 2 Điều 32.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3.	Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu	- Điều 7, Điều 8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
4.	Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	- Điều 10; Điều 11; Điều 17; Điều 20; Điều 22; Điều 24; Điều 26; Điều 27; Điều 29; Mẫu số 39 Phụ lục V.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

5.	Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24/01/2026 của Chính phủ quy định về nhập khẩu cây mang theo bầu đất và mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	- khoản 3 Điều 4	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
6.	Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.	- Điều 112; Điều 113.	Bộ Khoa học và Công nghệ
7.	Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	- Điều 43, Điều 44, Điều 45	Bộ Khoa học và Công nghệ



Phụ lục XIV

CẮT GIẢM, PHÂN CẤP, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

A.1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Không thực hiện thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại khoản 5 Điều 32a Nghị định số 13/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP, Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi gửi văn bản thông báo thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận tới cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà chưa có kết quả thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

II. Thời hạn thực hiện thủ tục Cấp Chứng chỉ hành nghề thú y quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21a Nghị định số 35/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét, quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề thú y; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

III. Thời hạn thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc-xin) tại điểm b khoản 2 Điều 16a Nghị định số 35/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y, thực hiện kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất.

Trường hợp đủ điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp Giấy chứng nhận



đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

IV. Thời hạn thực hiện thủ tục Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) tại khoản 4 Điều 16a Nghị định số 35/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

Trước thời hạn 03 tháng tính đến ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sản xuất thuốc thú y nộp đơn đăng ký gia hạn Giấy chứng nhận, trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y, thực hiện kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất.

Trường hợp đủ điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

V. Thành phần hồ sơ và thời hạn thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP và Điều 16a Nghị định số 35/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp cấp mới:

- Đơn đăng ký theo Mẫu số 05.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP;

- Bản thuyết minh chi tiết cơ sở vật chất, kỹ thuật sản xuất thuốc thú y theo Mẫu số 06.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP;

- Đăng ký môi trường hoặc văn bản đánh giá môi trường theo quy định pháp luật về môi trường.

b) Trường hợp cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y theo quy định của pháp luật về thú y hiện hành, khi có nhu cầu sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thì gửi hồ sơ đề nghị, gồm: văn bản đề nghị của tổ chức có hoạt động sản xuất và tài liệu chứng minh quy trình sản xuất, các nguyên liệu làm thuốc thú y là chất gây nghiện, chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thú y.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xin cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng

được phẩm, vắc-xin) nộp 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y, thực hiện kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất.

Trường hợp đủ điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Trường hợp cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y theo quy định của pháp luật về thú y hiện hành, khi có nhu cầu sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y tiến hành tiếp nhận, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất đối với dây chuyền sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VI. Thời hạn thực hiện thủ tục Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) trong trường hợp có thay đổi về địa điểm, quy mô, chủng loại, loại hình nghiên cứu, sản xuất tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP và Điều 16a Nghị định số 35/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y, thực hiện kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất.

Trường hợp đủ điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VII. Thành phần hồ sơ, thời hạn thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y tại khoản 1, khoản 2 Điều 18a Nghị định số 35/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 09.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP;

b) Bản thuyết minh chi tiết cơ sở vật chất, kỹ thuật theo Mẫu số 10.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

2. Thời hạn thực hiện:

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y kiểm tra điều kiện của cơ sở nhập khẩu thuốc thú y.

Trường hợp đủ điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VIII. Thành phần hồ sơ, thời hạn thực hiện thủ tục Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y tại Điều 18a Nghị định số 35/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 09.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP;

b) Bản thuyết minh chi tiết cơ sở vật chất, kỹ thuật theo Mẫu số 10.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

2. Thời hạn thực hiện:

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y kiểm tra điều kiện của cơ sở nhập khẩu thuốc thú y.

Trường hợp đủ điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

IX. Thành phần hồ sơ, thời hạn thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y tại Điều 17a Nghị định số 35/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 09.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP;

b) Bản thuyết minh chi tiết cơ sở vật chất, kỹ thuật theo Mẫu số 10.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

2. Thời hạn thực hiện:

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y kiểm tra điều kiện của cơ sở buôn bán thuốc thú y.

Trường hợp đủ điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

X. Thành phần hồ sơ, thời hạn thực hiện thủ tục Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y tại Điều 17a Nghị định số 35/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 09.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP;

b) Bản thuyết minh chi tiết cơ sở vật chất, kỹ thuật theo Mẫu số 10.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

2. Thời hạn thực hiện:

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y kiểm tra điều kiện của cơ sở buôn bán thuốc thú y.

Trường hợp đủ điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XI. Thời hạn thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu tại khoản 2 Điều 4, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy

định thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

2. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 10 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP và lập Biên bản theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ; trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu phải đánh giá điều kiện thực tế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

XII. Thời hạn thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại điểm b khoản 3 Điều 32a Nghị định số 13/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP, Nghị định số 32/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thành lập Đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất, nội dung đánh giá theo Mẫu số 09.MTCN và lập biên bản đánh giá theo Mẫu số 10.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc đánh giá, cơ sở thực hiện khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (trường hợp cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 11.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XIII. Thời hạn thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP, Nghị định số 32/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 10 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (trường hợp cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XIV. Thời hạn thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu) tại khoản 2 Điều 4, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

2. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 10 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo nội dung tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP và lập Biên bản theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ; trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu phải đánh giá điều kiện thực tế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.



XV. Thời hạn thực hiện thủ tục Cấp phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại khoản 7 Điều 13 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y (nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính hoặc cửa khẩu nhập khẩu) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thẩm định và quyết định cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 09.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

A.2. ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

1. Không thực hiện các điều kiện kinh doanh về kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong chăn nuôi tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP, Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

2. Không thực hiện các điều kiện kinh doanh của cơ sở mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Điều 32c Nghị định số 13/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP, Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

B. PHÂN CẤP

I. Phân cấp thẩm quyền Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại khoản 5 Điều 32d Nghị định số 13/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP, Nghị định số 32/2026/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự thực hiện:

1. Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều 32d Nghị định số 13/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP, Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

2. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 15.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

II. Phân cấp thẩm quyền Công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều 31 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP, Nghị định số 32/2026/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự, thủ tục thực hiện:

1. Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 31 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP và Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

2. Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khảo nghiệm gửi 01 (một) bộ hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm gồm: đại diện cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính xem xét, ban hành Quyết định công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đã qua khảo nghiệm theo Mẫu số 05.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP; trường hợp không công nhận, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính thông báo công khai Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính. Tổ chức, cá nhân được phép sản xuất, kinh doanh ngay sau khi có Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm.

III. Phân cấp thẩm quyền Cấp, điều chỉnh, cấp lại Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Điều 20 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự, thủ tục thực hiện:

1. Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu của doanh nghiệp theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 105/2021/NĐ-CP;
- Bản chính một trong các văn bản sau: Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu của nước có hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu (nếu có);
- Bản sao có chứng thực các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với hoạt động được phép, Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu và Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam, trừ trường hợp nhập khẩu vì mục đích nghiên cứu, sử dụng điều trị bệnh cho động vật hoang dã, quý hiếm;
- Bản sao hợp đồng, đơn hàng liên quan kèm theo bản chính đối chiếu (khi có yêu cầu);
- Các giấy tờ, tài liệu liên quan khác: Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm (CoA) của nhà sản xuất hoặc Phiếu kết quả kiểm định sản phẩm, nhãn sản phẩm đối với thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất;

Các tài liệu nêu trên nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt có công chứng theo quy định của Luật Công chứng.

2. Doanh nghiệp có hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 105/2021/NĐ-CP chuẩn bị hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều này, gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ Công an, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công an, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu chất ma túy theo quy định, cơ quan cấp phép tiến hành thẩm định và cấp giấy phép nhập khẩu;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu chất ma túy, tiền chất theo quy định, cơ quan cấp phép tiến hành thẩm định, thực hiện thông báo tiền xuất khẩu và cấp giấy phép xuất khẩu. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu không thông qua yêu cầu thông báo tiền xuất khẩu thì cơ quan cấp phép không cấp giấy phép và thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp biết lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất theo quy định, cơ quan cấp phép tiến hành thẩm định và cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu.

C. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Văn bản	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Cơ quan chủ trì soạn thảo
1	Nghị định số 35/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP	Điều 16a; Điều 17a; Điều 18a; điểm b khoản 2 Điều 21a.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	Nghị định số 13/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP, Nghị định số 32/2026/NĐ-CP	Khoản 2 Điều 4, khoản 3 Điều 10; khoản 7 Điều 13; điểm b khoản 3; khoản 2, điểm c, điểm d khoản 4 Điều 31; điểm b khoản 3, điểm b và điểm c khoản 5 Điều 32a; Điều 32c; khoản 5 Điều 32d;	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3	Nghị định số 105/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phòng, chống ma túy	Khoản 2, khoản 4 Điều 16; Điều 20;	Bộ Công an



Phụ lục XV

CẮT GIẢM, PHÂN CẤP, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Không thực hiện thủ tục Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn quy định tại Điều 30 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2020/NĐ-CP.

Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn được thực hiện theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin và Thông tư số 197/2016/TT-BTC về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn.

B. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Văn bản	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Cơ quan chủ trì soạn thảo
1	Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn	Điều 30	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

